

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-PT
Ngày 31- 8 - 2023
V/v tranh chấp lỗi đi chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Trần Thị Sâm.

+ Ông Phạm Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Minh Ngọc
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2023/TLPT-DS ngày 02/6/2023 về “Tranh chấp lỗi đi chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2023/QĐ-PT ngày 19/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 28/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh Vũ Duy S, sinh năm 1987 và chị Vũ Thị T, sinh năm 1993. Địa chỉ: thôn Đ, đường 10, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Anh S có mặt, chị T vắng mặt)

2. *Bị đơn:* ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T), sinh năm 1972 và bà Bùi Thị T1. Địa chỉ: ngõ 221, đường T, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (ông T có mặt, bà T1 vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: số 33, đường L, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố N: ông Đinh Văn T, Chủ tịch UBND thành phố N. Là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Ông Trần Công H. Địa chỉ: số nhà 48, ngõ 205, đường C, phố C, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

+ Ông Trần Công Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: số nhà 19, ngõ 205, đường T, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Ông Trần Kỳ A. Địa chỉ: số nhà 13, ngõ 205, đường T, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961. Địa chỉ: số nhà 175, đường T, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ liên hệ: số nhà 193, đường T, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Bà Trần Thuỳ V, sinh năm 1975. Địa chỉ: nhà hàng Gia Hưng, đường Tràng An, thôn Tràng An, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* ông Trần Sinh T (bị đơn), bà Trần Thuỳ V (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2022, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Vũ Duy S, chị Vũ Thị T trình bày:

Năm 2021 vợ chồng anh chị nhận chuyển nhượng hợp pháp quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H 02 thửa đất gồm: thửa số 299, tờ bản đồ số 14 diện tích 59,8m² và thửa số 300 tờ bản đồ số 14 diện tích 54,4m²; địa chỉ thửa đất tại phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/12/2021.

Khi Anh S và bà H làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì có lối đi chung. Tuy nhiên, sau khi vợ chồng Anh S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông T, bà T1 đã dựng hai cột bê tông và lắp cổng sắt khoảng 3m, khoá cổng không cho vợ chồng anh chị có lối đi vào mảnh đất của anh chị được quyền sử dụng. Đã nhiều lần anh chị yêu cầu vợ chồng ông T, chị T1 tháo dỡ cổng sắt và Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) phường N đã nhiều lần hoà giải để vợ chồng anh chị có lối đi, nhưng ông T và bà T1 không tháo dỡ. Anh S, chị T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T), bà Bùi Thị T1 tháo dỡ 02 cột bê tông và cổng sắt, trả lại lối đi chung để anh chị có lối đi vào phần đất của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Sinh T trình bày: trong thời kỳ cải cách ruộng đất năm 1956, thửa đất của nguyên đơn là một thửa đất của địa chủ tên là Phạm Văn T1. Chính quyền thời đó có chính sách thu của địa chủ chia cho dân nghèo. Trong thời kỳ đó bà Trần Thị N là mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị H được chia đất bên trong giáp nhà ông T. Khi ông Phạm Văn N chết đi để lại cho con là ông T2, ông I, ông Q trên mảnh đất đó; một thời gian sau đã bán cho ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị H. Thửa đất của bố ông và cổng không liên quan đến cổng và đường đi của bên kia. Năm 2008, ông T lấy vợ tên là Bùi Thị T1 là cháu ruột của bà Nguyễn Thị H. Trong lúc bà H phá nhà để làm ruộng thì ông T cho bà H đi qua cổng xuống ao của gia đình nhà ông để tưới cây trồng. Khi ông

Phạm Văn T2 bán đất cho ông P thì ông T mua được của ông T2 thêm một ít giáp công nhà ông và ông T xin phía bên kia của ông Phạm Văn C được thêm một số nữa. Ông T khẳng định là công và đất là chủ quyền của nhà ông, do công sức của gia đình nhà ông tạo dựng nên. Bà H và Anh S không có gì đóng góp và tôn tạo được bất cứ thứ gì.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thuỳ V khai: bà là con gái út nhà ông Trần Văn N và bà Đinh Thị T, bà cho rằng thửa đất của gia đình bà là mảnh đất độc lập từ thời ông cha để lại, là mảnh đất độc lập không có lối đi chung với bất kỳ ai từ trước đến giờ, được thể hiện trên bản đồ địa chính xã, phường và thành phố. Trước năm 2000, sau khi nhà bà C bán đất cho ông P thì mảnh đất trên được tách hộ là nhà ông P và nhà bà H. Vào khoảng thời gian trên, nhà bà H cũng không ở mảnh đất ấy, bà không hiểu địa chính xã N trước kia và phường N hiện nay đã làm mất đường đi của nhà bà H. Khi anh trai bà lấy cháu gái bà H thì bà H đi nhờ qua cổng nhà bà mỗi khi vào thăm đất, vì chỗ hàng xóm thỉnh thoảng vào thăm nên bà và mọi người không có ý kiến gì. Bà V đề nghị Toà án làm rõ vấn đề dựa trên bản đồ năm 1985 việc công của nhà bà là cổng đi độc lập không đi chung với ai, còn nhà bà H trước năm 2000 đi cổng nào thì đòi cổng chỗ đó không liên quan đến gia đình nhà bà.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Công Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: đề nghị Toà án tham khảo lại bản đồ năm 1985 và trước năm 2000 xem lối đi của nhà bà H ở đâu, trong khi nhà bà H và nhà bà C là liền mảnh. Tham khảo lại những người thực tế đã công tác ở ban, đội sản xuất và những người hàng xóm đó, còn cổng nhà ông là cổng độc lập từ bao đời nay từ thời ông cha. Đất nhà bà H và đất nhà ông Chung là liền một mảnh, sau khi bán cho ông P thì mới tách ra làm hai, từ đó nhà bà H không có lối đi, không hiểu sao bà H sau đó đi cổng nhà ông, ông không nhất trí. Sau khi nhà bà C bán cho ông P thì ông P đã để lại một phần đất cho nhà bà H đi ra ao tưới vườn, chứ không để phần đất đi ra đường xã hội.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: bà sinh ra và lớn lên trên mảnh đất đã chuyển nhượng cho Anh S và chị T. Trước khi chuyển nhượng, ngõ đi ra ngoài đường đã được hình thành từ rất lâu, bà thường đi qua để ra ngoài đường từ ngày còn bé cho đến khi bà chuyển đi chỗ khác. Trước đó, khi nhà ông Chu chưa bán đất cho nhà ông P thì bà cũng đi qua đất nhà ông Chu để đi ra đường xóm nên bà khẳng định phần đất là ngõ đi mà Anh S và ông T đang tranh chấp là đường của công thổ quốc gia. Khi chuyển nhượng phần đất của mình cho Anh S, chị T; bà H đã hiến một phần đất để làm đường.

Về phía bà Bùi Thị T1, ông Trần Công H, ông Trần Kỳ A mặc dù đã được Toà án cấp sơ thẩm triệu tập nhiều lần đến Toà án làm việc nhưng bà Bùi Thị T1, ông Trần Công H, ông Trần Kỳ A không đến Toà án làm việc, không có quan điểm gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: căn cứ vào các điều 26, 35,

39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203, Điều 254 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của Anh S và chị T đối với gia đình ông T và bà T1: buộc gia đình ông T và bà T1 phải tháo dỡ trụ cổng, cổng có khung bằng ống nước, để trả lại lối đi chung có diện tích 55,5m² với các vị trí tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 61 và thửa 72 có các kích thước 2,5m; 5,48m; 0,49m và 21,3m. Phía Tây giáp ngõ phần Anh S hiện ra làm đất đi chung và giáp thửa 130, tờ bản đồ số 14 có các kích thước: 1,43m; 1,4m; 0,72m (giáp ngõ đi); kích thước: 2,37m; 2,12m; 2,98m; 1,72m; 17,92m (giáp thửa 130). Phía Nam giáp ngõ 225 đường T có kích thước 2,02m; phía Bắc giáp thửa 61 kích thước 4,33m. Giao cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý phần diện tích 55,5m² theo quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện của Anh S và chị T về việc thanh toán cho ông T và các anh em là ông Trần Công H, Trần Công Đ, Trần Kỳ A, bà Trần Thuỳ V số tiền là 10.600.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 13/4/2023 ông Trần Sinh T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung đề nghị Toà án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Anh S chị T.

Ngày 24/4/2023 bà Trần Thuỳ V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Toà án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Anh S chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T, Bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Anh S, bà H có quan điểm: không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T, Bà V.

Ông Định có quan điểm: nhất trí yêu cầu kháng cáo của ông T, Bà V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, Bà V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T, Bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

Đơn kháng cáo của ông T, Bà V làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người đại diện hợp pháp của UBND thành phố N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; chị Vũ Thị T, bà Bùi Thị T1, ông Trần Công H, ông Trần Kỳ A đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, Bà V có quan điểm: không nhờ Luật sư Đinh Ngọc Nghị tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không xác định Luật sư Đinh Ngọc Nghị vào tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích của ông T, Bà V trong vụ án.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Trần Sinh T, bà Trần Thuý V.

Anh S, chị T được quyền sử dụng thửa đất số 299, diện tích 59,8m² và thửa đất số 300, diện tích 54,4m², tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính phường N lập năm 2007.

Ông Trần Văn N và bà Đinh Thị T (là bố mẹ của ông Trần Sinh T) được quyền sử dụng thửa đất số 61, diện tích 2.223,5m², tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính phường N lập năm 2007. Hiện nay ông Nguyễn, bà Thục đã chết; ông T và bà T1 đang sinh sống trên thửa đất số 61.

Tại Bản đồ địa chính phường N lập năm 1985, tờ bản đồ số 4 thể hiện có ngõ đi từ thửa đất số 537 đến thửa đất số 536. Tại Bản đồ địa chính chính phường N lập năm 2007, tờ bản đồ số 14, 15 thể hiện có ngõ đi từ thửa đất số 130 đến thửa đất số 61. Như vậy, lối đi được thể hiện trên hồ sơ địa chính qua các thời kỳ là đất giao thông do Nhà nước quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lối đi chung có diện tích 55,5m² là có căn cứ. Việc ông T, bà T1 xây dựng cổng, ngăn cản Anh S, chị T sử dụng lối đi chung đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình Anh S nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà T1 tháo dỡ trụ cổng, cổng để trả lại lối đi chung là đúng pháp luật.

Toà án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của phía nguyên đơn về việc nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ tiền công, tiền vật liệu đổ xi măng làm đường ngõ cho phía gia đình ông T là 10.600.000 đồng. Do đó, quyền lợi của phía gia đình ông T được đảm bảo.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T, Bà V; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, xét phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy không cần thiết phải tuyên trong phần quyết định của bản án về việc *giao cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý phần diện tích 55,5m² theo quy định của pháp luật* và không cần thiết phải tuyên *ông T không phải chịu chi phí tố tụng* trong trường hợp nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ. Mặt khác việc mô tả diện tích lối đi chung có nhiều đoạn nhưng không có sơ đồ kích thước kèm theo gây khó khăn trong quá trình thi hành án. Nội dung nêu trên không làm thay đổi bản chất, quyền và nghĩa vụ của các đương sự nên Tòa án cấp phúc thẩm chỉ cần chỉnh lại phần quyết định cho rõ ràng, chính xác, thuận

tiện trong quá trình thi hành án. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề nêu trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của ông T, Bà V không được chấp nhận nên ông T, Bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203, Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T), bà Trần Thuỳ V.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Duy S và chị Vũ Thị T đối với gia đình ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T) và bà Bùi Thị T1: buộc gia đình ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T) và bà Bùi Thị T1 phải tháo dỡ trụ cổng, cổng có khung bằng ống nước để trả lại lối đi chung có diện tích 55,5m² với các vị trí tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 61 và thửa 72, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính phường N lập năm 2007 có các kích thước: 2,5m; 5,48m; 0,49m và 21,3m. Phía Tây giáp ngõ đi phần đất được hiến đất làm đường đi chung và giáp thửa đất số 130 có các kích thước cụ thể như sau: 1,43m; 1,4m; 0,72m (giáp ngõ đi); kích thước: 2,37m; 2,12m; 2,98m; 1,72m; 17,92m (giáp thửa 130, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính phường N lập năm 2007). Phía Nam có kích thước 2,02m. Phía Bắc giáp thửa 61 tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính phường N lập năm 2007 có kích thước 4,33m. (Có Sơ đồ đất ngày 09/11/2022 kèm theo)

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Vũ Duy S và chị Vũ Thị T về việc anh Vũ Duy S và chị Vũ Thị T thanh toán cho ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T) và các anh em là ông Trần Công H, ông Trần Công Đ, ông Trần Kỳ A, bà Trần Thuỳ V số tiền là 10.600.000 đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T) và bà Bùi Thị T1 phải chịu 300.000 đồng. Anh Vũ Duy S, chị Vũ Thị T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số

AA/2021/0000864 ngày 23/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N tỉnh Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Sinh T (tên gọi khác là Trần Văn T) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2021/0001080 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình; ông Trần Sinh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thuỳ V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2021/0001083 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình; bà Trần Thuỳ V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31/8/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND thành phố N;
- Chi cục THADS TP.Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Phụng